ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**

.....🙠🕮🙢…..

TRẦN THỊ SEN

**GIẢM NGHÈO VỚI CÁCH TIẾP CẬN NGHÈO ĐA CHIỀU Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp. Hồ Chí Minh năm 2021

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**

.....🙠🕮🙢…..

TRẦN THỊ SEN

**GIẢM NGHÈO VỚI CÁCH TIẾP CẬN NGHÈO ĐA CHIỀU Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

Chuyên ngành: Kinh tế Chính trị

Mã số chuyên ngành: 62310102

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp. Hồ Chí Minh năm 2021

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Kinh tế - Luật -

ĐHQG - HCM

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS Hồ Trọng Viện

Người hướng dẫn khoa học 2: TS. Lưu Thị Kim Hoa

Phản biện độc lập 1: PGS.TS Nguyễn Văn Trình

Phản biện độc lập 2: PGS.TS Phạm Lê Thông

Phản biện độc lập 3: PGS.TS Lê Thanh Sang

Phản biện 1: ……………………………………………………………..

Phản biện 2: ……………………………………………………………..

Phản biện 3: ……………………………………………………………..

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án họp tại

………………………………………………………………………….

………………………………………………………………………….

Vào lúc … giờ , ngày…. tháng…. năm ….

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện trung tâm ĐHQG-HCM

- Thư viện Khoa học Tổng hợp Tp.HCM

- Thư viện Trường Đại học Kinh tế - Luật – ĐHQG - HCM

**LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan luận án Tiến sĩ kinh tế ***“Giảm nghèo với cách tiếp cận đa chiều ở vùng Đông Nam Bộ”*** là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả trình bày trong luận án là trung thực. Các tài liệu tham khảo sử dụng trong luận án có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng. Tất cả những sự trợ giúp trong việc thực hiện luận án này đều đã được cảm ơn và các thông tin sử dụng trong luận án đã được trích dẫn đầy đủ.

**Tác giả luận án**

**Trần Thị Sen**

**MỤC LỤC**

[PHẦN MỞ ĐẦU 1](#_Toc74318965)

[1.1. Tính cấp thiết của đề tài 1](#_Toc74318966)

[1.2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu 2](#_Toc74318967)

[1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu 2](#_Toc74318968)

[1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu 3](#_Toc74318969)

[1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 3](#_Toc74318970)

[1.3.1. Đối tượng nghiên cứu 3](#_Toc74318971)

[1.3.2. Phạm vi nghiên cứu 3](#_Toc74318972)

[1.4. Đóng góp của đề tài luận án 4](#_Toc74318973)

[1.4.1. Đóng góp về mặt thực tiễn – những đề xuất mới 4](#_Toc74318974)

[1.4.2. Đóng góp về mặt lý thuyết 4](#_Toc74318975)

[1.5. Bố cục của đề tài luận án 5](#_Toc74318976)

[CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ NGHÈO ĐÓI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 6](#_Toc74318977)

[1.1. Tình hình nghiên cứu về nghèo đói 6](#_Toc74318978)

[1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước 6](#_Toc74318979)

[1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài 7](#_Toc74318980)

[1.1.3. Khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của đề tài luận án 7](#_Toc74318981)

[1.2. Phương pháp nghiên cứu và khung phân tích 7](#_Toc74318982)

[1.2.1. Phương pháp nghiên cứu 7](#_Toc74318983)

[1.2.2 Khung phân tích đề tài luận án 8](#_Toc74318984)

[CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN](#_Toc74318985) [VỀ NGHÈO ĐÓI 10](#_Toc74318986)

[2.1. Quan niệm về nghèo đói 10](#_Toc74318987)

[2.1.1. Các khái niệm về nghèo đói 10](#_Toc74318988)

[2.1.2. Tiếp cận giảm nghèo theo hướng đa chiều 10](#_Toc74318989)

[2.1.2.1. Khái niệm đói nghèo đa chiều 10](#_Toc74318990)

[2.1.2.2. Đo lường nghèo đa chiều 11](#_Toc74318991)

[2.1.3. Tiếp cận giảm nghèo theo nguồn vốn sinh kế bền vững 12](#_Toc74318992)

[2.2. Lý thuyết nghèo đói và mô hình các yếu tố tác động đến nghèo đói 13](#_Toc74318993)

[2.2.1. Các lý thuyết về nghèo đói 13](#_Toc74318994)

[2.2.1.1. Lý thuyết về thu nhập và các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của trường phái kinh tế cổ điển 13](#_Toc74318995)

[2.2.1.2. Lý thuyết về phân tầng xã hội của Weber 13](#_Toc74318996)

[2.2.1.3. Lý thuyết cái vòng luẩn quẩn và cú huých từ bên ngoài của trường phái kinh tế học tân cổ điển 13](#_Toc74318997)

[2.2.1.4. Lý thuyết của trường phái phúc lợi 13](#_Toc74318998)

[2.2.1.5. Lý thuyết của trường phái nhu cầu cơ bản 13](#_Toc74318999)

[2.2.1.6. Lý thuyết về phân hóa giàu nghèo của Chủ nghĩa Mác – Lênin 13](#_Toc74319000)

[2.2.2. Các yếu tố tác động đến nghèo đói 13](#_Toc74319001)

[2.2.2.1. Vốn con người 13](#_Toc74319002)

[2.2.2.2. Vốn tài chính 13](#_Toc74319003)

[2.2.2.3. Vốn vật chất 13](#_Toc74319004)

[2.2.2.4. Vốn xã hội 13](#_Toc74319005)

[2.2.2.5. Vốn tự nhiên 13](#_Toc74319006)

[CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG NGHÈO ĐA CHIỀU VÙNG ĐÔNG NAM BỘ 14](#_Toc74319007)

[3.1 Tổng quan về Vùng Đông Nam Bộ 14](#_Toc74319008)

[3.1.1. Vị trí vùng Đông Nam Bộ 14](#_Toc74319009)

[3.1.2. Tăng trưởng kinh tế vùng Đông Nam Bộ 14](#_Toc74319010)

[3.1.2.1. Tăng trưởng GRDP 14](#_Toc74319011)

[3.1.2.2. GRDP bình quân đầu người 14](#_Toc74319012)

[3.1.2.3. Quy mô và cơ cấu kinh tế vùng Đông Nam Bộ 15](#_Toc74319013)

[3.1.2.4. Năng suất lao động vùng Đông Nam Bộ 15](#_Toc74319014)

[3.2. Thực trạng nghèo vùng Đông Nam Bộ 16](#_Toc74319015)

[3.2.1. Tổng quan về tình hình hình nghèo vùng Đông Nam Bộ 16](#_Toc74319016)

[3.2.2. Thực trạng nghèo đa chiều vùng Đông Nam Bộ 16](#_Toc74319017)

[3.2.2.1. Nghèo về thu nhập và chi tiêu 16](#_Toc74319018)

[3.2.2.2. Nghèo đa chiều 17](#_Toc74319019)

[3.2.3. Các yếu tố tác động đến nghèo đa chiều Vùng Đông Nam Bộ 19](#_Toc74319020)

[3.2.4. Kết quả thực hiện các chính sách và giải pháp hỗ trợ giảm nghèo vùng Đông Nam Bộ 19](#_Toc74319021)

[3.2.5. Đánh giá hiệu quả giảm nghèo đa chiều vùng Đông Nam Bộ 20](#_Toc74319022)

[CHƯƠNG 4: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO](#_Toc74319024) [ĐA CHIỀU VÙNG ĐÔNG NAM BỘ 22](#_Toc74319025)

[4.1. Căn cứ đề xuất giải pháp 22](#_Toc74319026)

[4.1.1. Dự báo cơ hội và thách thức đối với giảm nghèo đa chiều vùng Đông Nam Bộ 22](#_Toc74319027)

[4.1.1.1. Về cơ hội 22](#_Toc74319028)

[4.1.1.2. Về thách thức 22](#_Toc74319029)

[4.1.2. Mục tiêu giảm nghèo đa chiều của vùng Đông Nam Bộ 23](#_Toc74319030)

[4.1.3. Phương hướng xây dựng giải pháp giảm nghèo đa chiều vùng Đông Nam Bộ 23](#_Toc74319031)

[4.2. Giải pháp giảm nghèo đa chiều vùng Đông Nam Bộ 24](#_Toc74319032)

[4.2.1. Nhóm Giải pháp hỗ trợ tăng thu nhập cho hộ nghèo và hộ cận nghèo 24](#_Toc74319033)

[4.2.2. Nhóm Giải pháp hỗ trợ tăng cường các khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo 25](#_Toc74319034)

[4.2.3. Nhóm giải pháp hỗ trợ trực tiếp giảm thiểu rủi ro và những nguy cơ dễ làm tổn thương người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo 25](#_Toc74319035)

[4.2.4. Các giải pháp đảm bảo 25](#_Toc74319036)

[PHẦN KẾT LUẬN, HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG](#_Toc74319037) [NGHIÊN CỨU TIẾP THEO 26](#_Toc74319038)

[DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU](#_Toc74319039) [CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 29](#_Toc74319040)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 30](#_Toc74319041)

**PHẦN MỞ ĐẦU**

**1.1. Tính cấp thiết của đề tài**

Nghèo đói đã, đang và trong tương lai vẫn có thể diễn ra trên thế giới này, giải quyết vấn đề nghèo đói phải luôn được đặt song hành với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thực tiễn qua hơn ba mươi năm đổi mới (1986-2020) cho thấy Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất lớn trong phát triển kinh tế, đồng thời đã không ngừng cải thiện đời sống cho người dân, thực hiện có hiệu quả các chương trình xóa đói giảm nghèo. Việt Nam đã đạt được những tiến bộ vượt bậc trong ba thập kỷ qua, kết hợp tăng trưởng kinh tế cao với giảm nghèo ở mức cao.

Bên cạnh đó, những thành tựu giảm nghèo của Việt Nam trong thời gian qua vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức. Kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững, dễ tái nghèo, chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, các nhóm dân cư chưa được thu hẹp. Sở dĩ có tình trạng đó là do nhiều lý do khác nhau. Để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, đòi hỏi phải tiếp tục công cuộc giảm nghèo một cách nhanh chóng và triệt để hơn nữa. Do vậy, nghiên cứu nghèo đói sẽ luôn là một vấn đề được quan tâm nhất và nó càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với thực tiễn của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Vùng Đông Nam Bộ (ĐNB) gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, và Tây Ninh, là vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ phát triển kinh tế cao, bền vững, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước. Vùng ĐNB cũng đi đầu trong cả nước trong công tác giảm nghèo.

Tuy nhiên, công cuộc giảm nghèo ở vùng ĐNB vẫn còn nhiều hạn chế và gặp không ít khó khăn, tỷ lệ giảm nghèo ở các tỉnh, thành phố chênh lệch lớn, một số tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn rất cao, việc giảm nghèo chưa thật sự bền vững, rất dễ tái nghèo, khi gặp thiên tai, dịch bệnh, thất nghiệp, thiếu việc làm, tỷ lệ cận nghèo còn cao. Tốc độ đô thị hóa vùng ĐNB diễn ra rất nhanh do đó bên cạnh những mặt tích cực thì Vùng cũng chịu những tác động tiêu cực rất lớn từ quá trình này như áp lực thất nghiệp, quá tải cho cơ sở hạ tầng, ô nhiễm môi trường sống, an ninh xã hội không đảm bảo, các tệ nạn xã hội từ tình trạng thiếu việc làm… làm cho tình trạng chênh lệch giàu nghèo ngày càng nghiêm trọng, dễ tái nghèo và tạo ra những khó khăn cho công tác giảm nghèo trên địa bàn.

Bên cạnh vai trò, vị trí quan trọng của công tác giảm nghèo vùng ĐNB trong việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng cũng như với những khó khăn xuất phát từ những yếu tố nội tại của Vùng, cách tiếp cận NĐC là vấn đề mới đối với Vùng, đòi hỏi có sự nghiên cứu kỹ lưỡng, khoa học, theo đặc thù vùng miền để từ đó đưa ra những chính sách giảm nghèo phù hợp.

Xuất phát từ những yêu cầu về lý luận và thực tiễn trên, tác giả đã chọn nội dung nghiên cứu: ***“Giảm nghèo với cách tiếp cận nghèo đa chiều ở vùng ĐNB”*** làm đề tài luận án tiến sĩ kinh tế.

**1.2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu**

### **1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu chung của đề tài luận án là dựa trên hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn về giảm nghèo và NĐC để đánh giá thực trạng NĐC vùng ĐNB, từ đó làm căn cứ cho việc đề xuất các giải pháp nhằm giảm nghèo theo cách tiếp cận đa chiều ở vùng ĐNB trong thời gian tới.

Mục tiêu nghiên cứu cụ thể:

(i) Có hệ thống cơ sở lý thuyết và thực tiễn về nghèo đói và NĐC đầy đủ;

(ii) Có bức tranh toàn diện về thực trạng nghèo, các chính sách giảm nghèo và các yếu tố tác động đến NĐC tại vùng ĐNB;

(iii) Đưa ra được hệ thống các giải pháp giảm NĐC hiệu quả cho vùng ĐNB trong tình hình mới.

### **1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu**

 (i) Cơ sở nào để đánh giá nghèo ở vùng ĐNB theo cách tiếp cận NĐC?

(ii) Thực trạng nghèo theo cách tiếp cận đa chiều tại vùng ĐNB thời gian qua như thế nào?

(iii) Đâu là các yếu tố tác động đến NĐC vùng ĐNB?

(iv) Những chính sách giảm nghèo cho vùng ĐNB thời gian qua đã thật sự phù hợp và hiệu quả chưa?

(v) Đâu là các giải pháp giảm NĐC vùng ĐNB trong thời gian tới?

**1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **1.3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án là NĐC, các yếu tố tác động đến NĐC và chính sách giảm nghèo vùng ĐNB.

Đối tượng khảo sát là hộ gia đình tham gia vào cuộc khảo sát mức sống dân cư năm 2018. Đề tài luận án không xem xét đối tượng là hộ gia đình cận nghèo, tái nghèo.

### **1.3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Về nội dung: Nghiên cứu vấn đề nghèo theo cách tiếp cận đa chiều và nguồn vốn sinh kế bền vững; các yếu tố tác động đến NĐC.

- Về không gian: Nghiên cứu trường hợp các tỉnh, thành phố vùng ĐNB.

- Về thời gian: Dữ liệu thứ cấp được khảo sát, nghiên cứu giai đoạn 2010-20120; Các giải pháp giảm NĐC đề xuất đến năm 2025.

**1.4. Đóng góp của đề tài luận án**

### **1.4.1. Đóng góp về mặt thực tiễn – những đề xuất mới**

Trên cơ sở đánh giá được thực trạng nghèo theo cách tiếp cận NĐC ở vùng ĐNB cũng như xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến NĐC của Vùng, trong đó có các nhân tố mới như giáo dục, y tế, mức sống cũng như đánh giá chính sách giảm nghèo thời gian qua và`những tác động của bối cảnh mới, đề tài sẽ đưa ra bức tranh toàn cảnh về thực trạng NĐC vùng ĐNB, xác định được các nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng nghèo và từ đó khuyến nghị các giải pháp nhằm gia tăng hiệu quả chính sách phúc lợi cho người nghèo, tác động bền vững và lâu dài cho công cuộc xóa đói giảm nghèo ở vùng ĐNB.

Kết quả của đề tài sẽ là một bộ phận thông tin để chính quyền các tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐNB xem xét vận dụng trong các hoạch định chính sách giảm nghèo.

### **1.4.2. Đóng góp về mặt lý thuyết**

Hệ thống hoá các vấn đề về giảm nghèo theo cách tiếp cận đa chiều và tiếp cận theo nguồn vốn sinh kế. Trong quá trình xây dựng chính sách giảm nghèo, Việt Nam đã tiếp cận nhiều phương pháp giảm nghèo gồm cách tiếp cận từ trên xuống và cách tiếp cận xây dựng kế hoạch giảm nghèo có sự tham gia của người dân. Tuy nhiên, hai cách tiếp cận này cho thấy sự hạn chế trong việc đạt được việc giảm nghèo một cách toàn diện. Do vậy, luận án đã tiếp cận vấn đề giảm nghèo theo nguồn vốn sinh kế bền vững hướng đến giảm nghèo đa chiều. Xác định hệ thống thang đo NĐC phù hợp cho Việt Nam nói chung và vùng ĐNB nói riêng trong bối cảnh hiện nay; hệ thống thang đo đáp ứng được tính đồng nhất thông tin với các tổ chức trên thế giới, đặc biệt là các tổ chức tài trợ cho chương trình giảm nghèo ở Việt Nam.

**1.5. Bố cục của đề tài luận án**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài luận án được kết cấu gồm 04 chương được cấu trúc như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu về nghèo đói và phương pháp nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và thực tiễn về nghèo đói.

Chương 3: Thực trạng nghèo đa chiều Vùng ĐNB.

Chương 4: Định hướng và giải pháp giảm nghèo đa chiều vùng ĐNB.

**CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ NGHÈO ĐÓI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**1.1. Tình hình nghiên cứu về nghèo đói**

Nghèo đói và các vấn đề liên quan là một trong những vấn đề quan trọng bậc nhất của kinh tế học, nhận được sự quan tâm nghiên cứu sâu sắc bởi các nhà nghiên cứu trong nước và thế giới. Các chủ đề, phương pháp nghiên cứu rất đa dạng, bao trùm nhiều khía cạnh của nghèo đói, trong đó có thể chia các hướng nghiên cứu chủ yếu gồm: (i) làm rõ nội hàm của nghèo đói nhằm trả lời câu hỏi thế nào là đói nghèo, (ii) đo lường nghèo đói hướng đến trả lời câu hỏi làm thế nào để nhận diện đói nghèo, (iii) nhận diện các yếu tố tác động đến đói nghèo, và (iv) đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm giảm nghèo cho nhiều đối tượng yếu thế, nghèo đói khác nhau theo bối cảnh, trình độ phát triển khác nhau như nghèo đói nói chung, nghèo trẻ em, nghèo ở dân tộc thiểu số, nghèo ở phụ nữ, nghèo đô thị; cùng với các khía cạnh nghèo cụ thể như thu nhập, chi tiêu, tiếp cận dịch vụ xã hội.

**1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước**

*Thứ nhất*, các nghiên cứu tập trung làm rõ nội hàm và giải quyết một trong những thách thức khó khăn nhất trong nghiên cứu nghèo là đo lường nghèo và nghèo đa chiều.

*Thứ hai*, các nghiên cứu nhận diện vai trò của các yếu tố tác động đến nghèo đói của hộ gia đình.

*Thứ ba*, các nghiên cứu nhằm đánh giá và đề xuất khung chính sách cho giảm nghèo ở cả cấp độ địa phương và quốc gia, cho các nhóm yếu thế gồm các nghiên cứu đề xuất khung chính sách chung cho công tác giảm nghèo và các đề xuất các chính sách đặc thù cho từng nhóm yếu thế.

**1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài**

*Thứ nhất*, các nghiên cứu về nội hàm nghèo đói và thước đo nghèo đói.

*Thứ hai*, các nghiên cứu nhận diện và phân tích các yếu tố tác động đến nghèo đói.

**1.1.3. Khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của đề tài luận án**

***Thứ nhất***, về mặt phát triển khoa học, chưa có nghiên cứu nào xác định mức độ phù hợp của thang đo, của chuẩn nghèo mới về NĐC ở Việt Nam hiện nay bởi thang đo và chuẩn nghèo mới ở Việt Nam có những điểm khác so với thang đo và chuẩn NĐC của các nước trên thế giới.

***Thứ hai***, Về mặt thực tiễn, luận án là công trình nghiên cứu nhằm đo lường và đánh giá nghèo theo cách tiếp cận đa chiều ở vùng ĐNB một cách toàn diện để từ đó xác định được các vấn đề về nghèo và giảm nghèo ở vùng ĐNB.

**1.2. Phương pháp nghiên cứu và khung phân tích**

**1.2.1. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện đề tài này, phương pháp luận cơ bản xuyên suốt là phép biện chứng duy vật lịch sử.

*1.2.1.1. Phương pháp nghiên cứu định tính*

Phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm: phương pháp logic, lịch sử; phương pháp trừu tượng hóa; phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu; phương pháp so sánh, đối chiếu, phương pháp thống kê mô tả và phương pháp chuyên gia. Các phương pháp này được sử dụng với những mục đích nghiên cứu khác nhau và với mức độ khác nhau cho các nội dung của đề tài luận án.

*1.2.1.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng*

Nghiên cứu đề tài luận án, tác giả ứng dụng mô hình logit nhị thức nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất nghèo đa chiều của hộ gia đình (Ben-Akiva & Lerman, 1985).

Dữ liệu dùng trong nghiên cứu này là dữ liệu thứ cấp và dữ liệu khảo sát nhằm phản ánh đầy đủ lượng thông tin cần có cũng như xem xét được tác động của các biến số phản ánh đặc thù của từng địa phương đến NĐC.

Dữ liệu thứ cấp được thu thập trên cơ sở các báo cáo của tổng cục thống kê, niên giám thống kê các tỉnh, thành phố, kết quả tổng điều tra dân số, lao động và việc làm cho các chỉ tiêu, biến độc lập trong mô hình nghiên cứu tại vùng ĐNB.

Công cụ phân tích dữ liệu: Phần mềm thống kê SPSS 22.0.

### ***1.2.2 Khung phân tích đề tài luận án***

Từ tổng quan tình hình hình nghiên cứu những vấn đề liên quan đến đề tài nghiên cứu, NCS đưa ra khung phân tích cho đề tài luận án của mình như sau:

**Mục tiêu**

**Giảm nghèo với cách tiếp cận nghèo đa chiều ở vùng ĐNB**

**Cơ sở lý luận và thực tiễn về nghèo đa chiều**

Cơ sở lý luận

Cơ sở thực tiễn

Khái niệm nghèo; Đo lường nghèo đa chiều

Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều

Kinh nghiệm giảm nghèo đa chiều các vùng, quốc gia

Thực trạng nghèo đa chiều ở vùng ĐNB

**Phương pháp nghiên cứu**

Khung phân tích luận án

Phương pháp nghiên cứu định tính

Phương pháp nghiên cứu định lượng

**Nội dung nghiên cứu**

Thực trạng giảm nghèo đa chiều ở Vùng ĐNB

Đánh giá các nguồn vốn sinh kế của hộ gia đình vùng ĐNB

Phân tích các yếu tố tác động đến nghèo đa chiều Vùng ĐNB

Đánh giá chính sách giảm nghèo đa chiều Vùng ĐNB

Đánh giá hiệu quả công tác giảm nghèo ở Vùng ĐNB

Đánh giá chung công tác giảm nghèo đa chiều ở vùng ĐNB

**Kết quả**

Thành tựu và hạn chế

Nguyên nhân hạn chế

Mục tiêu giảm nghèo đa chiều

**Giải pháp giảm nghèo đa chiều**

Khung sinh kế bền vững

*Nguồn: Đề xuất của tác giả (2020).*

**CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN**

**VỀ NGHÈO ĐÓI**

**2.1. Quan niệm về nghèo đói**

***2.1.1. Các khái niệm về nghèo đói***

*2.1.1.1. Khái niệm đói nghèo trên thế giới*

Hiện nay có nhiều quan niệm về nghèo đói, nhưng tựu chung lại các khái niệm đều cho rằng đói nghèo là tình trạng của một bộ phận dân cư có các điều kiện vật chất và tinh thần để duy trì cuộc sống gia đình họ ở dưới mức sống tối thiểu trong điều kiện chung của cộng đồng.

Các khái niệm cho thấy sự thống nhất cao của các quốc gia, các tổ chức quốc tế cho rằng nghèo là một hiện tượng đa chiều, tình trạng nghèo cần được nhìn nhận là sự thiếu hụt/ không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người.

*2.1.1.2. Khái niệm đói nghèo ở Việt Nam*

Ở Việt Nam, nghèo cũng đã được nhìn nhận một cách đầy đủ và toàn diện hơn. Ngoài thu nhập, nghèo còn được đo lường ở những chiều cạnh khác nhau của cuộc sống con người. Sự chuyển đổi này là hoàn toàn phù hợp với tình hình mới của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, phù hợp với xu hướng chung của thế giới về cách đo lường nghèo.

**2.1.2. Tiếp cận giảm nghèo theo hướng đa chiều**

#### 2.1.2.1. Khái niệm đói nghèo đa chiều

Khái niệm NĐC đã trở nên phổ biến và được sử dụng rộng rãi ở rất nhiều các quốc gia trên thế giới. Theo đó, nghèo đói được coi là một hiện tượng đa chiều, bao hàm nhiều thiếu hụt trong đời sống con người như y tế, giáo dục, điều kiện sống, thu nhập, không được trao quyền, chất lượng công việc, tham gia vào đời sống xã hội… NĐC là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, nó bao gồm cả nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần của con người.

Chuẩn NĐC là một chỉ số được xem xét ngoài chỉ số về thu nhập, nó bao gồm các khía cạnh khác liên quan đến sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số NĐC của quốc tế hiện nay có ba chiều cạnh chính là: y tế, giáo dục và điều kiện sống. Chuẩn NĐC này cũng tương đồng với thước đo tổng quát về phát triển con người (HDI) khi đo lường sự phát triển của con người thông qua 3 chỉ số là sức khỏe (chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); giáo dục (chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng; thu nhập (chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương).

#### 2.1.2.2. Đo lường nghèo đa chiều

Nghèo đa chiều theo chuẩn quốc tế được đo lường theo 3 chiều: giáo dục, y tế và mức sống. Mỗi chiều có số điểm bằng nhau và bằng 1/3, tổng số điểm của 3 chiều là 1: (i) Giáo dục: Có 2 chỉ số được cho điểm bằng nhau, mỗi chỉ số sẽ được 1/6 điểm; (ii) Y tế: Có 2 chỉ số được cho điểm bằng nhau mỗi chỉ số sẽ được 1/6 điểm; (iii) Mức sống: Có 6 chỉ số, được cho điểm bằng nhau, mỗi chỉ số sẽ được 1/18 điểm. Tổng điểm của tất cả các chỉ số thiếu hụt sẽ cộng thành điểm thiếu hụt chung của cả hộ. Nếu điểm thiếu hụt chung này nhiều hơn chuẩn nghèo thì hộ sẽ bị coi là NĐC: Giáo dục, Y tế, Mức sống. Theo chuẩn nghèo đa chiều quốc tế, một hộ gia đình thiếu 1/3 tổng điểm thiếu hụt trở lên và có từ 2 chiều được xác định là nghèo sẽ coi là NĐC (Alkire & Foster, 2011).

Ở Việt Nam, các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều sử dụng kết hợp cả chuẩn nghèo về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản dựa trên phương pháp tiếp cận Alkire-Foster (2011).

Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ ba chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản.

**2.1.3. Tiếp cận giảm nghèo theo nguồn vốn sinh kế bền vững**

Khung phân tích sinh kế bền vững cho rằng con người sử dụng các loại vốn mình có để kiếm sống. Con người dựa vào năm loại tài sản vốn, hay hình thức vốn, để đảm bảo an ninh sinh kế hay giảm nghèo, bao gồm: (i) Vốn vật chất là cơ sở hạ tầng và các loại hàng hoá; (ii) Vốn tài chính bao gồm các nguồn lực tài chính; (iii) Vốn xã hội bao gồm các mối quan hệ, mạng lưới, thành viên nhóm, niềm tin, sự phụ thuộc lẫn nhau và trao đổi cung cấp các mạng an ninh phi chính thống quan trọng; (iv) Vốn con người đại diện cho tri thức, kỹ năng, sức khoẻ của hộ gia đình; (v) Vốn tự nhiên bao gồm các nguồn lực tự nhiên như đất đai, nước, rừng, đa dạng sinh học và những tài nguyên không tái tạo khác.

**2.2. Lý thuyết nghèo đói và mô hình các yếu tố tác động đến nghèo đói**

**2.2.1. Các lý thuyết về nghèo đói**

#### 2.2.1.1. Lý thuyết về thu nhập và các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của trường phái kinh tế cổ điển

#### 2.2.1.2. Lý thuyết về phân tầng xã hội của Weber

#### 2.2.1.3. Lý thuyết cái vòng luẩn quẩn và cú huých từ bên ngoài của trường phái kinh tế học tân cổ điển

#### 2.2.1.4. Lý thuyết của trường phái phúc lợi

#### 2.2.1.5. Lý thuyết của trường phái nhu cầu cơ bản

#### 2.2.1.6. Lý thuyết về phân hóa giàu nghèo của Chủ nghĩa Mác – Lênin

*2.2.1.7. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nghèo đói*

*2.2.1.8. Quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về xóa đói giảm nghèo*

**2.2.2. Các yếu tố tác động đến nghèo đói**

#### 2.2.2.1. Vốn con người

#### 2.2.2.2. Vốn tài chính

#### 2.2.2.3. Vốn vật chất

#### 2.2.2.4. Vốn xã hội

#### 2.2.2.5. Vốn tự nhiên

**CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG NGHÈO ĐA CHIỀU VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

**3.1 Tổng quan về Vùng Đông Nam Bộ**

**3.1.1. Vị trí vùng Đông Nam Bộ**

Vùng Đông Nam Bộ (ĐNB) nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng hội tụ tốt nhất các điều kiện để phát triển, có khả năng tạo lợi thế cạnh tranh, là đầu tàu tăng trưởng để đẩy mạnh quá trình phát triển cho các vùng đó và tiến tới đảm nhận vai trò chi phối tăng trưởng đối với nền kinh tế cả nước.

Vùng ĐNB gồm 06 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình phước, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

**3.1.2. Tăng trưởng kinh tế vùng** **Đông Nam Bộ**

#### 3.1.2.1. Tăng trưởng GRDP

Cùng với xu thế tăng trưởng kinh tế chung của toàn bộ nền kinh tế, những năm gần đây, tăng trưởng của vùng ĐNB ngày càng cao. Giai đoạn 2010-2018, GRDP vùng ĐNB tăng trung bình 6,64%. Bên cạnh một số địa phương duy trì mức tăng trưởng cao qua các năm còn một số địa phương trong vùng có tốc độ tăng thấp hơn các địa phương ngoài vùng.

Vùng ĐNB là một trong hai cực phát triển quan trọng của cả nước, trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò đầu tàu của cả vùng. Vai trò này đã được Thành phố thể hiện ở chính sự tăng trưởng cao và ở nỗ lực trong liên kết, hợp tác với các địa phương khác để cùng phát triển.

#### 3.1.2.2. GRDP bình quân đầu người

Trong giai đoạn 2010-2018, GRDP bình quân đầu người ở vùng ĐNB có xu hướng tăng, trong đó GRDP bình quân đầu người vùng ĐNB cao hơn nhiều mức bình quân chung cả nước. GRDP bình quân đầu người của vùng ĐNB gấp từ 1,91 lần đến 2,61 lần GDP bình quân đầu người của toàn nền kinh tế.

#### 3.1.2.3. Quy mô và cơ cấu kinh tế vùng Đông Nam Bộ

Về quy mô kinh tế: Năm 2010, tỷ lệ GRDP/GDP của vùng ĐNB đạt 40,69%; Năm 2018, tỷ lệ GRDP/GDP đạt 39,68%. Giai đoạn 2010-2018, quy mô khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng ĐNB, từ 17,5% đến 19,03%; quy mô khu vực công nghiệp và xây dựng của Vùng chiếm gần một nửa khu vực công nghiệp và xây dựng cả nước nhờ tận dụng được lợi thế về quy mô (6 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); Quy mô khu vực dịch vụ của vùng ĐNB so với khu vực dịch vụ cả nước cũng chiếm tỷ lệ cao nhất, từ 36% đến 38%. Từ thực trạng trên cho thấy, vùng ĐNB luôn dẫn đầu cả nước trong phát triển kinh tế nhờ phát huy được ưu thế về quy mô, điều kiện tự nhiên thuận lợi và kết cấu hạ tầng khá đồng bộ.

Về cơ cấu kinh tế: Xu hướng chuyển dịch và thực trạng cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tích cực là những dấu hiệu phản ánh tính chất bền vững và hiệu quả của vùng ĐNB, đồng thời là tiền đề để thực hiện mục tiêu phát triển vùng Kinh tế Trọng điểm phía Nam.

#### 3.1.2.4. Năng suất lao động vùng Đông Nam Bộ

Trong giai đoạn 2010-2018, năng suất lao động của vùng ĐNB có xu hướng tăng. Năm 2010 năng suất lao động vùng ĐNB đạt 140,8 triệu đồng/lao động, gấp 2,67 lần mức năng suất lao động cả nước; năm 2014 đạt 174,9 triệu đồng/lao động, gấp 2,70 lần và năm 2018 đạt 201,4 triệu đồng/lao động, gấp 1,99 lần.

**3.2. Thực trạng nghèo vùng Đông Nam Bộ**

### **3.2.1. Tổng quan về tình hình hình nghèo vùng Đông Nam Bộ**

Việt Nam và Vùng ĐNB đã đạt được thành tựu rất ấn tượng trong công tác giảm nghèo những năm vừa qua, bên cạnh đó vẫn còn nhiều vấn đề cần được xem xét, điều đó được thể hiện ở các phương diện sau:

Một là, phương pháp đo lường nghèo đói ngày càng hoàn thiện.

Hai là, tỷ lệ nghèo giảm đáng kể dù sử dụng thước đo nào.

Ba là, vẫn còn tồn tại tình trạng bất bình đẳng về thu nhập.

Bốn là, tỷ lệ thoát nghèo lớn hơn đáng kể so với tỷ lệ rơi vào nghèo.

Năm là, mức sống của các nhóm yếu thế có cải thiện đáng kể nhưng tiếp tục bị tụt lại phía sau.

***3.2.2. Thực trạng nghèo đa chiều vùng Đông Nam Bộ***

#### 3.2.2.1. Nghèo về thu nhập và chi tiêu

Kết quả thống kê cho thấy thu nhập bình quân đầu người của vùng ĐNB trong một tháng tăng từ 2.304,3 nghìn đồng đến 5.792,5 nghìn đồng trong thời kỳ 2010-2018, tăng khoảng 29%/năm; cao gấp 2,3 lần có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Chi tiêu bình quân tăng từ 1.724 đến 3.585 nghìn đồng trong cùng giai đoạn, tốc độ tăng bình quân khoảng 75%/năm. Tăng thu nhập và chi tiêu là tiền đề cho việc giảm nghèo của hộ gia đình.

GRDP bình quân đầu người Vùng cao hơn nhiều mức bình quân chung cả nước. GRDP bình quân đầu người của Vùng gấp từ 1,76 lần đến 1,99 lần GDP bình quân đầu người của toàn nền kinh tế. Dựa trên nền tảng này, trong giai đoạn 2010-2018, tỷ lệ nghèo thu nhập, nghèo chi tiêu của Vùng giảm mạnh trong xu thế chung của cả nước trong cùng giai đoạn.

#### 3.2.2.2. Nghèo đa chiều

Tỷ lệ nghèo đa chiều vùng ĐNB đã giảm liên tục qua các năm từ 2016 (1,0%) đến 2019 (0,5%)

Mặc dù tỷ lệ nghèo vùng ĐNB nói chung và các địa phương trong Vùng nói riêng đều giảm qua các năm và năm 2019, tỷ lệ nghèo bình quân vùng ĐNB chỉ còn 0,5% nhưng có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương, các tỉnh, thành trong vùng, trong đó một số địa phương có tỷ lệ nghèo trên 1%, trong đó 2 tỉnh có tỷ lệ nghèo cao nhất vùng là Bình Phước có tỷ lệ nghèo còn rất cao chiếm tới 3,7% và Tây Ninh chiếm 1,2%.

Với việc tính toán sử dụng dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư theo phương pháp quốc tế thì MPI vùng ĐNB giai đoạn 2016 - 2020 giảm từ 0,016 năm 2016 xuống còn 0,013 năm 2019 nhưng lại tăng lên đến 0,020 năm 2020 cho thấy tình trạng nghèo đa chiều ở vùng ĐNB đang có xu hướng tăng lên. Xu hướng này diễn ra ở cả khu vực thành thị, nông thôn và tình trạng NĐC trong giai đoạn 2019-2020 tăng lên là do tỷ lệ hộ nghèo (độ rộng của nghèo) giảm nhanh, còn mức độ thiếu hụt (độ sâu của nghèo) không có sự thay đổi đáng kể.

Với đo lường của UNDP năm 2020, theo các chỉ tiêu đo lường NĐC ở quốc tế thì các chỉ số đóng góp nhiều vào mức độ NĐC năm 2019 vùng ĐNB là bảo hiểm y tế (24,3%), giáo dục người lớn (21,7%), Diện tích nhà (19,0%), chất lượng nhà (12,5%) và tài sản thông tin (11,1%) và đều cao hơn hầu hết các khu vực khác và cả nước. Trong khi đó, hố xí hợp vệ sinh và giáo dục người lớn là các chỉ số đóng góp nhiều vào mức độ nghèo đa chiều ở các vùng còn lại.

Bảo hiểm y tế, giáo dục người lớn và diện tích nhà là 3 chỉ số đóng góp nhiều nhất vào mức độ NĐC ở khu vực thành thị vùng ĐNB. Các chỉ số đóng góp nhiều vào mức độ NĐC ở khu vực nông thôn ĐNB là hố xí hợp vệ sinh, giáo dục người lớn và tài sản thông tin (11,1%).

Vùng ĐNB có tỷ lệ người lớn biết chữ cao, đến năm 2018, tỷ lệ biết chữ của vùng ĐNB là 96,9%.

Các chỉ tiêu an sinh xã hội bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ giúp xã hội, xóa đói giảm nghèo và tiếp cận các dịch vụ cơ bản ngày càng được hoàn thiện và phát triển.

Việc tiếp cận các hàng hóa dịch vụ thiết yếu như sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, điện sinh hoạt, các đồ dùng lâu bền ở các hộ gia đình khu vực nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2010-2018 đã được cải thiện rất đáng kể. Năm 2018, tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 99,5%, tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh 98,6%, tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,9%, diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 23,5 m2 cho thấy tăng trưởng kinh tế đã và đang góp phần nâng cao chất lượng sống nói chung cho hộ gia đình.

Tóm lại, theo cách tiếp cận đa chiều, giai đoạn 2016-2019, tỷ lệ hộ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản vùng ĐNB có xu hướng giảm qua các năm ở đa số các chỉ số. Điều này cho thấy các hộ gia đình vùng ĐNB tiếp cận ngày càng tốt hơn với các dịch vụ xã hội cơ bản. Riêng năm 2020, do tác động của đại dịch Covid-19 nên xu hướng giảm này không còn tiếp diễn ở một số chỉ số.

Chỉ số có mức độ thiếu hụt nhiều nhất là bảo hiểm y tế, tuy nhiên đây cũng là chỉ số có sự cải thiện nhanh nhất, từ 66% năm 2010 lên tới 84,8% năm 2018.

Khám chữa bệnh và giáo dục trẻ em là các chỉ số có mức độ thiếu hụt rất ít.

Các chỉ số có mức độ thiếu hụt không thay đổi đáng kể qua các năm là tiếp cận thông tin, nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh.

### **3.2.3. Các yếu tố tác động đến nghèo đa chiều Vùng Đông Nam Bộ**

Kết quả đánh giá dữ liệu khảo sát mức sống dân cư năm 2018, khảo sát 1122 hộ gia đình tại các địa phương vùng ĐNB cho thấy có 50 hộ chiếm tỷ lệ 4,46% thuộc diện nghèo đa chiều so với 1072 hộ, tỷ lệ 95,54% không thuộc diện nghèo đa chiều.

Kết quả nghiên cứu cho thấy năm nhóm yếu tố tác động đến khả năng nghèo đa chiều của hộ gia đình gồm: (i) vốn con người (tuổi chủ hộ, trình độ học vấn, quy mô hộ), (ii) vốn tài chính (khả năng tiếp cận tín dụng; thu nhập ngoài nông nghiệp), (iii) vốn vật chất (diện tích đất sản xuất), (iv) vốn xã hội (tham gia các tổ chức địa phương), và (v) vốn tự nhiên (ở gần trung tâm xã, phường, thị trấn). Kết quả nghiên cứu của đề tài luận án được ủng hộ bởi nhiều các nghiên cứu thực hiện trước đó tại Việt Nam và nước ngoài.

### ***3.2.4. Kết quả thực hiện các chính sách và giải pháp hỗ trợ giảm nghèo vùng Đông Nam Bộ***

Trong thời gian qua, các địa phương vùng ĐNB đã thực hiện có hiệu quả các chính sách và giải pháp hỗ trợ giảm nghèo như:

*- Chính sách hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi*

*- Chính sách nhằm kéo giảm thiếu hụt chiều giáo dục*

*- Chính sách nhằm kéo giảm thiếu hụt chiều y tế*

*- Chính sách nhằm kéo giảm thiếu hụt chiều tiếp cận thông tin*

*- Chính sách nhằm kéo giảm thiếu hụt chiều điều kiện sống*

*- Nhóm chính sách, giải pháp hỗ trợ an sinh xã hội*

*- Các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế*

### **3.2.5. Đánh giá hiệu quả giảm nghèo đa chiều vùng Đông Nam Bộ**

*3.2.5.1. Những mặt tích cực và nguyên nhân*

Hệ thống chính sách giảm nghèo ở Vùng ĐNB có tính chất toàn diện, tiếp cận đa chiều và đã bao phủ hầu hết các nhu cầu, thiếu hụt của người nghèo, gồm hệ thống chính sách giảm nghèo chung, các chính sách giảm nghèo đặc thù.

Vùng ĐNB đã tập trung triển khai nhiều giải pháp, lồng ghép chương trình giảm nghèo vào các chương trình, kế hoạch từng ngành, lĩnh vực để huy động tối đa các nguồn lực xã hội hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo ở Vùng, qua đó đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch giảm nghèo hàng năm và giai đoạn 2016 – 2020.

Kết quả giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 đã tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội toàn Vùng, sản phẩm sản xuất của người nghèo góp phần đáng kể trong kết quả phát triển kinh tế chung của Vùng (chỉ tiêu GRDP hàng năm và giai đoạn các tỉnh, thành phố), nhất là góp phần hoàn thành chỉ tiêu xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn các tỉnh, thành phố.

*3.2.5.2. Những mặt hạn chế và nguyên nhân*

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì công tác giảm nghèo vùng ĐNB còn nhiều hạn chế như có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương, các chiều nghèo trong vùng ĐNB so với các khu vực khác của cả nước, tình trạng chênh lệch và bất bình đẳng xã hội giữa các vùng, giới tính và nhóm dân cư đang ngày càng gia tăng, một số chiều nghèo còn thiếu hụt lớn ở một số địa phương, khả năng tái nghèo của một số hộ cận nghèo cao.

Những nguyên nhân của những hạn chế trên là do quá trình chuyển đổi, tích hợp chính sách là công việc khó khăn, phức tạp; hạn chế về các nguồn vốn sinh kế; tác động của biến đổi khí hậu, của dịch bệnh, của quá trình đô thị hóa, mặt trái của kinh tế thị trường… dẫn đến tình trạng tái nghèo cao hơn; hạn chế về cán bộ làm công tác giảm nghèo cũng như xuất phát từ nhận thức còn thấp của người dân.

**CHƯƠNG 4: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO**

**ĐA CHIỀU VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

**4.1. Căn cứ đề xuất giải pháp**

***4.1.1. Dự báo cơ hội và thách thức đối với giảm nghèo đa chiều vùng Đông Nam Bộ***

#### 4.1.1.1. Về cơ hội

Vùng ĐNB với vai trò là trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có điều kiện thuận lợi thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển, là vùng có tình hình chính trị ổn định, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Trong đó, thành quả lớn nhất của các địa phương trong Vùng là chất lượng cuộc sống của nhân dân ngày càng cao, thể hiện qua kết quả các cuộc điều tra, nghiên cứu định kỳ về mức sống của người dân và từ cảm nhận chủ quan của chính người dân. Đây chính là cơ sở để nâng cao thu nhập cho người dân đồng thời tạo điều kiện để cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo, hướng đến giảm nghèo đa chiều bền vững vùng ĐNB.

Các chính sách, giải pháp hỗ trợ của chương trình giảm nghèo vùng ĐNB được thực hiện toàn diện trên các lĩnh vực thiết yếu của nhu cầu đang bị thiếu hụt hoặc đang gặp khó khăn, bức xúc như chính sách cho vay vốn tín dụng với hộ nghèo, các chính sách trong lĩnh vực y tế, giáo dục… giúp cho người nghèo, hộ nghèo từng bực thoát nghèo bền vững, không bị tái nghèo.

#### 4.1.1.2. Về thách thức

Bên cạnh những thành tựu nổi bật như đã nêu ở trên, vùng ĐNB đang phải cùng lúc giải quyết các bài toán kinh tế - xã hội nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững, chăm lo đời sống nhân dân được hoàn thiện. Mô hình tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong Vùng đang mất dần vai trò động lực chính của giảm nghèo, những nỗ lực cải cách toàn diện nền kinh tế đã đưa đến sự tăng trưởng nhanh chóng, sự chuyển dịch về cơ cấu lao động một cách sâu sắc nhưng đi liền với nó là những áp lực quá tải hạ tầng dịch vụ cơ bản chăm sóc cho người dân. Ùn tắc giao thông, ngập nước ở các thành phố trong Vùng, quá tải trong dịch vụ khám chữa bệnh, giáo dục, bất hợp lý trong thị trường nhà ở và đặc biệt là vấn đề bất bình đẳng xã hội xuất phát từ quá trình đô thị hóa, từ tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, của dịch covid – 19, của biến đổi khí hậu là những vấn đề lớn của vùng ĐNB hiện nay. Hầu hết các nhóm dân cư đều được hưởng lợi từ sự tăng trưởng kinh tế nhưng trong quá trình phát triển đã dần dần cho thấy sự bất bình đẳng trong thu nhập, sự chênh lệch trong mức sống, điều kiện sống, nhà ở, y tế giáo dục…

**4.1.2. Mục tiêu giảm nghèo đa chiều của vùng Đông Nam Bộ**

Tiếp tục gắn chặt mục tiêu giảm nghèo bền vững với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, xem giảm nghèo bền vững là một bộ phận cấu thành của chiến lược phát triển các tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐNB thông minh, văn minh, hiện đại, nghĩa tình. Giảm nghèo bền vững là một trong những mục tiêu, tiền đề, động lực và thước đo của sự phát triển bền vững, là yếu tố cơ bản bảo đảm an sinh xã hội.

**4.1.3. Phương hướng xây dựng giải pháp giảm nghèo đa chiều vùng Đông Nam Bộ**

Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ cần lấy hộ nghèo làm trọng tâm, đối tượng quan tâm bậc nhất trên cơ sở cung cấp nguồn lực sản xuất như điều chỉnh khả năng tiếp cận tín dụng cho những hộ nghèo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hoàn thiện chính sách đất canh tác, phát triển việc làm phi nông nghiệp tại địa phương hoặc tạo cơ hội để lao động nông thôn có được việc làm ở thành thị.

**4.2. Giải pháp giảm nghèo đa chiều vùng Đông Nam Bộ**

Việc đạt được những kết quả giảm nghèo ấn tượng như trong giai đoạn vừa qua là nhờ tăng trưởng và phát triển ở vùng ĐNB trong thời gian vừa qua được đánh giá rộng rãi là mang tính bao trùm, tức là đại đa số người dân trong Vùng được tham gia vào quá trình tăng trưởng và hưởng lợi từ quá trình này. Trong giai đoạn tới, để duy trì được các kết quả về giảm nghèo và kiềm chế sự gia tăng của bất bình đẳng, mẫu hình tăng trưởng bao trùm cần tiếp tục củng cố dựa trên bốn trụ cột chính là (i) tạo việc làm có năng suất nhằm tăng thu nhập bền vững cho mọi người lao động (ii) mở rộng diện bao phủ hướng tới phổ cập hóa các dịch vụ xã hội cơ bản; (iii) củng cố hệ thống an sinh xã hội cho các nhóm yếu thế để đảm bảo không có ai bị bỏ lại phía sau; và và (iv) lấy sự khác biệt của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội và địa lý giữa các nhóm dân tộc thiểu số làm trọng tâm để nghiên cứu, đề xuất chính sách phù hợp, hiệu quả.

Trên cơ sở những đánh giá, nhận định được nêu ở trong luận án này, có thể đề xuất một số chính sách nhằm giảm nghèo bền vững vùng ĐNB dựa vào tăng trưởng trong giai đoạn tới như sau:

**4.2.1. Nhóm Giải pháp hỗ trợ tăng thu nhập cho hộ nghèo và hộ cận nghèo**

*4.2.1.1. Giải pháp tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo*

*4.2.1.2. Giải pháp đào tạo nghề và giải quyết việc làm*

### **4.2.2. Nhóm Giải pháp hỗ trợ tăng cường các khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo**

*4.2.2.1. Giải pháp hỗ trợ về giáo dục*

*4.2.2.3. Giải pháp hỗ trợ về y tế*

*4.2.2.4. Giải pháp hỗ trợ về nhà ở*

*4.2.2.5. Giải pháp hỗ trợ tiếp cận thông tin*

**4.2.3. Nhóm giải pháp hỗ trợ trực tiếp giảm thiểu rủi ro và những nguy cơ dễ làm tổn thương người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo**

**4.2.4. Nhóm giải pháp nâng cao nguồn sinh kế cho người nghèo**

*4.2.4.1. Nâng cao chất lượng vốn con người*

*4.2.4.2. Nâng cao vốn tài chính cho người nghèo*

*4.2.4.3. Nâng cao vốn vật chất cho người nghèo*

*4.2.4.4. Nâng cao vốn xã hội cho người nghèo*

*4.2.4.5. Nâng cao vốn tự nhiên cho người nghèo*

**4.2.4. Các giải pháp đảm bảo**

**PHẦN KẾT LUẬN, HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG**

**NGHIÊN CỨU TIẾP THEO**

**1. Kết luận**

Vùng ĐNB là vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ phát triển kinh tế cao, bền vững, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa Đất nước, là đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước. Vùng ĐNB cũng đi đầu trong cả nước trong công tác giảm nghèo. Tuy nhiên, công cuộc giảm nghèo ở vùng ĐNB vẫn còn nhiều hạn chế và gặp không ít khó khăn, tỷ lệ giảm nghèo ở các tỉnh, thành phố chênh lệch lớn, một số tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn rất cao. Bên cạnh đó, Cách tiếp cận NĐC là vấn đề mới đối với vùng, đòi hỏi có sự nghiên cứu kỹ lưỡng, khoa học, theo đặc thù vùng miền, tạo nền tảng cho việc xây dựng chính sách giảm nghèo hiệu quả. Mặt khác, trong bối cảnh mới, với những tác động của sự biến đổi khí hậu, của tình hình kinh tế xã hội như tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, đặc biệt là ảnh hưởng nặng nề của đại dịch covid-19 đến các địa phương vùng ĐNB làm cho khả năng nghèo và tái nghèo ngày càng cao.

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận liên quan đến nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững, luận án đã lựa chọn lý thuyết nền tảng để từ đó xây dựng khung nghiên cứu dựa trên những lý luận về giảm nghèo theo cách tiếp cận đa chiều ở vùng ĐNB.

Trong quá trình xây dựng chính sách giảm nghèo, Việt Nam đã tiếp cận nhiều phương pháp giảm nghèo gồm cách tiếp cận từ trên xuống và cách tiếp cận xây dựng kế hoạch giảm nghèo có sự tham gia của người dân. Tuy nhiên, hai cách tiếp cận này cho thấy sự hạn chế trong việc đạt được việc giảm nghèo một cách toàn diện. Do vậy, luận án đã tiếp cận vấn đề giảm nghèo theo nguồn vốn sinh kế bền vững hướng đến giảm nghèo đa chiều. Đề tài luận án đã đánh giá thực trạng nghèo tại vùng ĐNB theo cách tiếp cận đa chiều và nguồn vốn sinh kế bền vững, giai đoạn 2010-2018; Từ đó, nhận diện những tồn tại, nguyên nhân cũng như những cơ hội và thách thức đối với công tác giảm nghèo vùng ĐNB, từ đó làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp nhằm giảm nghèo đa chiều tại Vùng.

Đánh giá các yếu tố tác động đến khả năng nghèo và không nghèo đa chiều của hộ gia đình có ý nghĩa hết sức quan trọng về cả lý luận và thực tiễn. Tiếp cận vấn đề nghèo của hộ gia đình trên cơ sở làm rõ các yếu tố chi phối, cản trở khả năng nghèo đa chiều của hộ gia đình sẽ làm căn cứ quan trọng cho việc xây dựng các chương trình, dự án giảm nghèo cho hộ gia đình.

Kết quả nghiên cứu từ mô hình logit nhị thức cho thấy năm nhóm yếu tố tác động đến khả năng nghèo đa chiều của hộ gia đình gồm: (i) vốn con người (tuổi chủ hộ; trình độ học vấn, quy mô hộ), (ii) vốn tài chính (khả năng tiếp cận tín dụng; thu nhập ngoài nông nghiệp), (iii) vốn vật chất (diện tích đất sản xuất), (iv) vốn xã hội (tham gia các tổ chức địa phương), và (v) vốn tự nhiên (ở gần trung tâm xã, phường, thị trấn). Kết quả nghiên cứu của đề tài luận án được ủng hộ bởi nhiều các nghiên cứu thực hiện trước đó tại Việt Nam và nước ngoài.

Đánh giá những cơ hội và thách thức đối với công tác giảm nghèo vùng ĐNB trong thời gian tới là hết sức quan trọng, đây là cơ sở để đưa ra những dự báo cho diễn biến nghèo vùng ĐNB để từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp cho công tác giảm nghèo. Luận án đã phân tích những cơ hội, những thách thức đối với với công tác giảm nghèo vùng ĐNB, đặc biệt là những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, của cách mạng công nghiệp 4.0, của đại dịch covid - 19 đến hộ nghèo và hộ cận nghèo vùng ĐNB. Bên cạnh đó, qua phân tích mô hình logit nhị thức, luận án cũng dự báo các kịch bản NĐC vùng ĐNB trong thời gian tới, để từ đó đưa ra mục tiêu, phương hướng cũng như những chính sách giảm nghèo phù hợp cho vùng ĐNB.

Trên cơ sở làm rõ thực trạng thiếu hụt các chiều nghèo đa chiều, các yếu tố tác động đến giảm nghèo đa chiều trên nền tảng phương pháp tiếp cận theo nguồn vốn sinh kế. Cụ thể, tác giả đã trình bày năm nhóm giải pháp nhằm giảm nghèo đa chiều gồm: (i) Nhóm Giải pháp hỗ trợ tăng thu nhập cho hộ nghèo và hộ cận nghèo, (ii) Nhóm Giải pháp hỗ trợ tăng cường các khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, (iii) Nhóm giải pháp hỗ trợ trực tiếp giảm thiểu rủi ro và những nguy cơ dễ làm tổn thương người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, (iv) Nhóm giải pháp nâng cao nguồn sinh kế cho người nghèo, và (vi) nhóm các giải pháp đảm bảo.

**2. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo**

Đề tài luận án có những hạn chế nhất định do thiếu nguồn lực nghiên cứu. *Thứ nhất*, phương pháp tiếp cận giảm nghèo theo nguồn vốn sinh kế vẫn còn một số hạn chế cần cản tiến theo hướng: (i) tiếp cận theo kết quả, (ii) hài hòa lợi ích của nhà nước, thị trường và cộng đồng, (iii) tiếp cận theo chuỗi giá trị. *Thứ hai*, luận án chỉ tập trung nghiên cứu vào nhóm đối tượng người nghèo đa chiều mà không đề cập đến nhóm cận nghèo và nhóm thoát nghèo. Cũng như vậy, luận án không xem xét thực trạng nghèo đa chiều và các yếu tố tác động nghèo đa chiều đến từng nhóm dân cư như dân tộc, nhóm thu nhập/ chi tiêu, thành thị/ nông thôn. *Thứ ba*, mô hình các yếu tố tác động đến nghèo đa chiều, tác giả cũng chỉ xem xét các yếu tố tác động đến khả năng nghèo/ không nghèo đa chiều mà không xem xét đến yếu tố ảnh hưởng đến các khả năng khác như thoát nghèo/ tái nghèo hay mức độ nghèo đa chiều của hộ gia đình trên từng chiều hay chỉ số nghèo đa chiều. *Thứ tư*, đề tài luận án mặc dù nghiên cứu ở vùng ĐNB, nhưng tác giả chỉ tiếp cận vấn đề nghèo đa chiều cho cả Vùng mà không đi sâu giải quyết bài toán nghèo đa chiều cho từng tỉnh, thành phố trong Vùng. Dựa trên những hạn chế này, các nghiên cứu tiếp theo có thể khai thác để cung cấp những bằng chứng thực nghiệm tạo nền tảng lý luận vững chắc hơn cho việc xây dựng các chương trình, dự án giảm nghèo đa chiều, giảm nghèo bền vững cho vùng ĐNB nói riêng và Việt Nam nói chung.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

**CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Tác giả (2015), *Tiếp cận đo lường nghèo đa chiều tại thành phố Hồ Chí Minh: đề xuất phương pháp đo lường và lựa chọn chính sách*, Tạp chí Khoa học chính trị, số 6/2015.

2. Đồng tác giả (2018), *Phát triển bền vững ở thành phố Hồ Chí Minh: Thực trạng và gợi ý chính sách*, Tạp chí Phát triển khoa học & Công nghệ, chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý, tập 2, số 1/2018.

3. Tác giả (2019), *Vai trò của khoa học và công nghệ với phát triển nền kinh tế tri thức ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0*, Tạp chí Khoa học chính trị, số 4/2019.

4. Tác giả (2019), *Tăng trưởng nông nghiệp với giảm nghèo ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học chính trị, số 9+10/2019.

5. Tác giả (2020), *Multidimensional poverty reduction in the rural area of vietnam: evidence and policy implications (giảm nghèo đa chiều vùng nông thôn Việt Nam, bằng chứng thực tiễn và gợi ý chính sách),* Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Phát triển bền vững ở Việt Nam – Kinh nghiệm các quốc gia Châu Á”, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 7/2020.

6. Tác giả (2020), *Nghèo đa chiều vùng ĐNB: bằng chứng thực tiễn và gợi ý chính sách*, Tạp chí Khoa học chính trị, số 9/2020.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

***Tiếng Việt***

1. Nguyễn Thị Ánh & Nguyễn Thị Nghĩa (2014). Thực trạng, giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ 30*, 84-91.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2019). *Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới vùng ĐNB và Đồng bằng sông Cửu Long, định hướng thực hiện giai đoạn sau năm 2020*. Hà Nội.
3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2018). *Báo cáo Nghèo đa chiều ở Việt Nam.* Hà Nội.
4. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (2017). *Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững năm 2016, phương hướng, nhiệm vụ năm 2017)*. Hà Nội.
5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015). *Đề án tổng thể chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều áp dụng trong giai đoạn 2016-2020*. Hà Nội.
6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015). *Báo cáo Tổng quan các nghiên cứu về giảm nghèo ở Việt Nam.* Hà Nội.
7. Chris de Neubourgh, F. G. v. K. R. (2008). *Trẻ em nghèo Việt Nam sống ở đâu? Xây dựng và áp dụng cách tiếp cận đa chiều về nghèo trẻ em*. Hà Nội.
8. C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2004,
9. Nguyễn Văn Dư (2018). Vai trò của đất sản xuất đối với việc xóa đói giảm nghèo ở khu vực Tây Nguyên. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 61(4), 91-106.
10. Trần Thọ Đạt & Đỗ Tuyết Nhung (2008). Tác động của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế các tỉnh thành phố Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế và Phát triển,* 12(138), 3-7.
11. Nguyễn Minh Hà, Lê Thành Công, & Nguyễn Hữu Tịnh (2013). Các yếu tố tác động đến tình trạng tái nghèo của hộ gia đình (trường hợp huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp). *Tạp chí Khoa học xã hội (5)*: 13.
12. Nguyễn Trọng Hoài (2015). *Các chủ đề phát triển chọn lọc, Khung phân tích và bằng chứng thực nghiệm cho Việt Nam*. NXB Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
13. Nguyễn Trọng Hoài (2005). *Nghiên cứu ứng dụng các mô hình kinh tế lượng phân tích các nhân tố tác động đến nghèo đói và đề xuất xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh Đông Nam bộ*. Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ, Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
14. Trần Lệ Bích Hồng (2018). *Ảnh hưởng của chính sách xoá đói giảm nghèo tới sinh kế của hộ gia đình dân tộc thiểu số ở Huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.* Luận án tiến sĩ kinh tế. Đại học Thái Nguyên. Thái Nguyên.
15. Đinh Phi Hổ (2010). *Kinh tế phát triển: lý thuyết và thực tiễn*. NXB. Thống kê. Tp. Hồ Chí Minh.
16. Đinh Phi Hổ & Chiv Vandy (2009). Nghèo và môi trường tự nhiên trong quá trình phát triển bền vững ở Đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Phát triển Kinh tế, 220.*
17. Đinh Phi Hổ & Nguyễn Trọng Hoài (2007). *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn tỉnh Bình Phước 2006-2020*. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước. Bình Phước.
18. Lê Thị Thanh Loan & Nguyễn Thanh Bình (2018). Những nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, *61*(4), 47-56.
19. Lê Thị Thanh Loan, Đỗ Ngọc Khải, & Nguyễn Bùi Linh (2010). *Báo cáo đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh*. Hà Nội.
20. Ngân hàng Thế giới (2018). *Bước tiến mới về giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam.* Hà Nội.
21. Ngân hàng Thế giới (2012). *Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2012: Khởi đầu tốt nhưng chưa đã phải hoàn thành, thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới.* Hà Nội.
22. Nguyễn Thị Huệ (2016). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giàu nghèo ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Hà Nội.
23. Nguyễn Đức Hữu (2016). Vận dụng khung sinh kế bền vững của Cơ quan Phát triển Vương quốc Anh (DFID) trong nghiên cứu nhóm lao động yếu thế ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Công Đoàn*, 5, 63-66.
24. Trần Công Kha (2018). Phân tích các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo ở Đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Nông nghiệp 2*(1), 477-488.
25. Nguyễn Văn Nam & Ngô Thắng Lợi (2010), Phát triển vùng kinh tế trọng điểm một giải pháp cho mô hình phát triển toàn diện ở Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 6*, 35-40.
26. Nguyễn Thị Nhung (2012). *Giải pháp xoá đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Hà Nội.
27. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
28. Oxfam (2000). *Những thách thức mới trong tăng trưởng, công bằng và giảm nghèo*. Hà Nội.
29. Vũ Thị Ngọc Phùng (2005). *Giáo trình kinh tế phát triển*. NXB. Lao động-Xã hội. Hà Nội.
30. Nguyễn Đức Thắng (2015). *Thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo ở các tỉnh Tây Bắc đến năm 2020.* Luận án tiến sĩ. Học viện Hành chính Quốc gia. Hà Nội.
31. Thủ tướng Chính phủ (2016). *Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020*. Thư viện Pháp luật. Truy cập vào 07/9/2018.
32. Tổng cục Thống kê (2019). *Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017*. Hà Nội.
33. Tổng cục Thống kê (2020). *Niên giám Thống kê 2006-2018*. Hà Nội.
34. Tổng cục Thống kê (2020). Kết quả khảo sát Mức sống dân cư Việt Nam 2010-2018 (VHLSS 2010-2018). Hà Nội.
35. UNDP (2011). *Báo cáo quốc gia về phát triển con người năm 2011: Dịch vụ xã hội phục vụ phát triển con người.* Hà Nội.
36. Uỷ ban Dân tộc, IRC và UNICEF (2015). *Báo cáo tình trạng nghèo đa chiều của trẻ em Việt Nam vùng dân tộc thiểu số: thực trạng, biến động và những thách thức*. Hà Nội.
37. Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố: TP. HCM, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh (2020). Báo cáo Tổng kết Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

***Tiếng Anh***

1. Agresti A. (2007). *An introduction to categorical data analysis*. A John Wiley & Sons Publication.
2. Alkire, S., & Foster, J. (2011). Counting and multidimensional poverty measurement. *Journal of Public Economics*, *95*(7-8), 476-487.
3. Alkire, S., & Santos, M. E. (2010). Acute multidimensional poverty: A new index for developing countries. *United Nations development programme human development report office background paper*, (2010/11).
4. Anand, S. & A. Sen (1997). Concepts or human development and poverty! A multidimensional perspective. United Nations Development Programme. *Poverty and Human Development: Human Development Papers*: 1-20.
5. Apergis, N., & Katsaiti, M. S. (2018). Poverty and the resource curse: Evidence from a global panel of countries. *Research in Economics*, *72*(2), 211-223.
6. Artha, D. R. P., & Dartanto, T. (2018). The multidimensional approach to poverty measurement in Indonesia: Measurements, determinants and its policy implications. *Journal of Economic Cooperation & Development*, *39*(3), 1-38.
7. Asselin, L.-M. (2009). *Analysis of multidimensional poverty: Theory and case studies*, Springer Science & Business Media.
8. Barrett, C. (2005). Smallholder identities and social networks. *The social economics of poverty*, 204-231.
9. Ben-Akiva, M. E., & Lerman, S. R. (1985). *Discrete choice analysis: Theory and application to travel demand* (Vol. 9). MIT press.
10. Bruntland, G. (1987). Our common future. *The World Commission on Environment and Development*, 45-65.
11. Chambers, R., & Conway, G. (1992). *Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century*. Institute of Development Studies (UK).
12. Chen, K. M., Leu, C. H., & Wang, T. M. (2019). Measurement and determinants of multidimensional poverty: evidence from Taiwan. *Social Indicators Research*, *145*(2), 459-478.
13. Chowdhury, M. J. A., Ghosh, D., & Wright, R. E. (2005). The impact of micro-credit on poverty: evidence from Bangladesh. *Progress in Development Studies*, *5*(4), 298-309.
14. Coleman, J. S. (1988). Social capital in the creation of human capital. *American Journal of Sociology*, *94*, S95-S120.
15. Costanza, R., & Daly, H. E. (1992). Natural capital and sustainable development. *Conservation Biology*, *6*(1), 37-46.
16. Dasgupta, S., Deichmann, U., Meisner, C., & Wheeler, D. (2005). Where is the poverty-environment nexus? Evidence from Cambodia, Lao PDR, and Vietnam. *World Development*, *33*(4), 617-638.
17. D'Ambrosio, C., Deutsch, J., & Silber, J. (2011). Multidimensional approaches to poverty measurement: an empirical analysis of poverty in Belgium, France, Germany, Italy and Spain, based on the European panel. *Applied Economics*, *43*(8), 951-961.
18. Department for International Development [DFID] (1999). *Sustainable livelihoods and poverty elimination: Background briefing.* (www.ids.ac.uk/livelihoods.html).
19. Duflo, E. (2001). Schooling and labor market consequences of school construction in Indonesia: Evidence from an unusual policy experiment. *American Economic Review*, *91*(4), 795-813.
20. Dung, L. T. (2020). Factors influencing farmers’ adoption of climate-smart agriculture in rice production in Vietnam’s Mekong Delta. *Asian Journal of Agriculture and Development*, *17*(1), 109-124.
21. Ellis, F., & Bahiigwa, G. (2003). Livelihoods and rural poverty reduction in Uganda. *World Development*, *31*(6), 997-1013.
22. Fafchamps, M., & Minten, B. (2002). Returns to social network capital among traders. *Oxford Economic Papers*, *54*(2), 173-206.
23. Fukuyama, F. (1995). Social capital and the global economy. *Foreign Affair*, *74*, 89-91.
24. Goodman, L. A. & H. Markowitz (1952). Social welfare functions based on individual rankings. *American Journal of Sociology 58*(3): 257-262.
25. Haggblade, S., Hazell, P. B., & Reardon, T. (2007). *Transforming the rural nonfarm economy: Opportunities and threats in the developing world*. Intl Food Policy Res Inst.
26. Hassan, R., & Birungi, P. (2011). Social capital and poverty in Uganda. *Development Southern Africa*, *28*(1), 19-37.
27. Huff, W. G. (1999). Singapore's economic development: Four lessons and some doubts. *Oxford Development Studies*, *27*(1), 33-55.
28. Imai, K. S., Gaiha, R., Thapa, G., & Annim, S. K. (2012). Microfinance and poverty—a macro perspective. *World Development*, *40*(8), 1675-1689.
29. Jahan, S. (2002). *Measuring living standard and poverty: Human development index as an alternate measure*. University of Massachusetts Political Economy Research Institute.
30. Kikuchi, T. (2007). An analysis of the impacts of development on Gini inequality using grouped and individual observations: Examples from the 1998 Vietnamese Household Expenditure Data. *Journal of Asian Economics*, *18*(3), 537-552.
31. Krishna, A. (2006). Pathways out of and into poverty in 36 villages of Andhra Pradesh, India. *World Development 34*(2), 271-288.
32. Laroche, M., Mérette, M., & Ruggeri, G. C. (1999). On the concept and dimensions of human capital in a knowledge-based economy context. *Canadian Public Policy*, 87-100.
33. Lin, C. H. A., & Orazem, P. F. (2004). A reexamination of the time path of wage differentials in Taiwan. *Review of Development Economics*, *8*(2), 295-308.
34. Liu, Y., & Xu, Y. (2016). A geographic identification of multidimensional poverty in rural China under the framework of sustainable livelihoods analysis. *Applied Geography*, *73*, 62-76.
35. Megbowon, E. T. (2018). Multidimensional poverty analysis of urban and rural households in South Africa. *Studia Universitatis Babes-Bolyai Oeconomica*, *63*(1), 3-19.
36. Milanovic, B., (2006). Inequality and determinants of earnings in Malaysia, 1984-1997. *Asian Economic Journal*, *20*(2), 191–216.
37. Mincer, J. (1991). *Education and unemployment*. National Bureau of Economic Research.
38. Mincer, J. (1975). Education, experience, and the distribution of earnings and employment: an overview. *Education, income, and human behavior, NBER,* 71-94.
39. Mincer (1974). *Schooling experience and earnings*. National Bureau of Economic Research, New York.
40. Minot, N. (Ed.). (2006). *Income diversification and poverty in the Northern Uplands of Vietnam* (Vol. 145). Intl Food Policy Res Inst.
41. Mosley, P. (2001). Microfinance and poverty in Bolivia. *Journal of Development Studies 37*(4), 101-132.
42. Muhammad, F., & Ali, A. (2017). Impact of socio economics variables on poverty: An empirical analysis for district Chitral of KPK Pakistan. *Journal of Social and Development Sciences*, *8*(3), 46-53.
43. Narloch, U., & Bangalore, M. (2018). The multifaceted relationship between environmental risks and poverty: New insights from Vietnam. *Environment and Development Economics*, *23*(3), 298-327.
44. Nguyen, L. T., Hoai Nguyen, A. P., van Passel, S., Azadi, H., & Lebailly, P. (2018). Access to preferential loans for poverty reduction and rural development: evidence from Vietnam. *Journal of Economic Issues*, *52*(1), 246-269.
45. Ogundari, K., & Awokuse, T. (2018). Human capital contribution to economic growth in Sub-Saharan Africa: Does health status matter more than education?. *Economic Analysis and Policy*, *58*, 131-140.
46. Okunmadewa, F. Y., Yusuf, S. A., & Omonona, B. T. (2007). Effects of social capital on rural poverty in Nigeria. *Pakistan Journal of Social Sciences*, *4*(3), 331-339.
47. Olarinde, L. O., Abass, A. B., Abdoulaye, T., Adepoju, A. A., Fanifosi, E. G., Adio, M. O., ... & Wasiu, A. (2020). Estimating multidimensional poverty among cassava producers in Nigeria: patterns and socio-economic determinants. *Sustainability*, *12*(13), 5366.
48. Otsuka, K., Estudillo, J. P., & Sawada, Y. (Eds.). (2008). *Rural poverty and income dynamics in Asia and Africa*. Routledge.
49. Ravallion, M. (2011). *On multidimensional indices of poverty*. The World Bank.
50. Rowntree, B. S. (1941). Poverty and progress. A second social survey of York. *Poverty and progress. A second social survey of York.*
51. Santos, M. E., & Ura, K. (2008). *Multidimensional poverty in Bhutan: Estimates and policy implications*. Oxford Poverty & Human Development Initiative (OPHI).
52. Satterthwaite, D. & D. Mitlin (2012). *Urban poverty in the global south: Scale and nature*. Routledge.
53. Scoones, I. (1998). Sustainable rural livelihoods: a framework for analysis. *IDS Working Paper*, No. 72, Institute of Development Studies, Sussex, UK.
54. Siegel, P. (2005). *Using an asset-based approach to identify drivers of sustainable rural growth and poverty reduction in Central America: a conceptual framework*. The World Bank.
55. Smith, A. (1776). *An inquiry into the nature and causes of the wealth of nations*. The Glasgow edition of the works and correspondence of Adam Smith. London.
56. Van de Walle, D., & Gunewardena, D. (2001). Sources of ethnic inequality in Viet Nam. *Journal of Development Economics*, *65*(1), 177-207.
57. Veen, R. V. D., & Preece, J. (2005). Poverty reduction and adult education: Beyond basic education. *International Journal of Lifelong Education*, *24*(5), 381-391.
58. Weber, M. (2009). *The theory of social and economic organization*. Simon and Schuster.
59. Zhang, Y., Zhou, X., & Lei, W. (2017). Social capital and its contingent value in poverty reduction: Evidence from Western China. *World Development*, *93*, 350